TÀI LIỆU KIỂM SOÁT
Date/Ngày:...../...../.....

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP TM & SX ĐẠI PHONG
PHÒNG CHỨNG NHẬN

QUI ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM

MÃ SỐ : QĐ.PCN

Biên soạn	Kiểm tra và Phê duyệt bởi
	Giám Đốc
Tăng Dương Phương Uyên	Lê Văn Hào

Lần ban hành	Ngày ban hành & Hiệu lực	Lần sửa đổi
01	28/06 /2025	00

TÌNH TRẠNG SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Lần sửa đổi	Ngày sửa đổi	Nội dung và hạng mục sửa đổi	Phê duyệt
00	28/06/25	Ban hành lần 1	

I. MỤC ĐÍCH :

Quy định cách thức tính ngày công và tính phí chứng nhận sản phẩm của Công ty TNHH Công Nghiệp TM & SX Đại Phong.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG :

Áp dụng tính phí chứng nhận hợp qui và hợp chuẩn cho khách hàng được TCCN Đại Phong đánh giá và cấp chứng nhận HQ/HC trong năm chứng nhận/tái CN/mở rộng và giám sát.

3. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA :

3.1- Khách hàng : là tổ chức thuê TCCN tiến hành đánh giá sự phù hợp

3.2 – Thời gian đánh giá :

Thời gian đánh giá viên cần có để thực hiện hoạt động tại địa điểm khách hàng và ngoài địa điểm (bao gồm lập kế hoạch, xem xét tài liệu, hoàn thành đánh giá đầy đủ hệ thống quản lý và viết báo cáo).

- Ngày công làm việc 8 giờ/ngày không bao gồm thời gian nghĩ trưa và di chuyển.

3.3- Số nhân viên chính thức : Nhân viên làm toàn thời gian liên quan trong phạm vi chứng nhận. Nhân viên làm việc không lâu dài (tạm thời và làm hợp đồng có thời hạn) và làm bán thời gian sẽ không được tính số lượng trong thời gian đánh giá.

4. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

TCVN ISO/IEC 17065:2012

5. TRÌNH TỰ TIẾN HÀNH

5.1 Tính thời gian đánh giá chứng nhận sản phẩm theo phương thức 5:

5.1.1- Tính thời gian :

- *Số ngày công đánh giá phụ thuộc vào các yếu tố như:* số lượng nhân viên, số dòng sản phẩm … Các yếu tố giảm số ngày công đánh giá phụ thuộc vào một hoặc các điều kiện sau: khách hàng đã có hệ thống quản lý chất lượng còn hiệu lực được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận được thừa nhận; Sản phẩm được đánh giá có các chứng nhận về chất lượng, an toàn tương đương còn hiệu lực từ Tổ chức chứng nhận được thừa nhận.

- *Thời gian đánh giá của cuộc đánh giá ban đầu (GĐ1 + GĐ2)* : được tính dựa trên số lượng nhân viên theo **bảng chuyển đổi 1**. Các bảng chuyển đổi dựa trên số nhân viên chính thức và thời gian đánh giá này phụ thuộc vào một số yếu tố khác sẽ được mô tả ở bảng 2.

5.1.2 Thời gian đánh giá ban đầu

Thời gian đánh giá liên quan đến lập kế hoạch, chuẩn bị và báo cáo bằng văn bản không được quá 20% tổng số thời gian được tính theo **bảng QMS1**. Trường hợp bổ sung thời gian cho việc lập kế hoạch, viết báo cáo thì thời gian này cũng không được điều

chỉnh để làm giảm thời gian đánh giá tại chỗ. Hướng dẫn tính ngày công và phí chứng nhận sản phẩm.

Thời gian đánh giá chứng nhận có thể bao gồm cả kỹ thuật đánh giá từ xa như thông qua các công cụ tương tác từ xa thích hợp. Các hoạt động đánh giá này phải được thể hiện rõ trong kế hoạch đánh giá và thời gian cho phương pháp đánh giá được tính vào tổng thời gian đánh giá tại chỗ.

5.1.3 – Thời gian đánh giá giám sát : Thời gian đánh giá giám sát sẽ được tính trên cơ sở thông tin cập nhật của khách hàng và thông thường khoảng 2/3 thời gian được yêu cầu cho cuộc đánh giá lần đầu của tổ chức.

5.1.4 Thời gian đánh giá tái chứng nhận : Thời gian thực hiện đánh giá chứng nhận cho chu kỳ tiếp theo sẽ được tính trên cơ sở thông tin cập nhật của khách hàng và sẽ tương đương với thời gian đánh giá chứng nhận lần đầu tiên nếu không có thay đổi nhiều về quy mô, chủng loại sản phẩm, hệ thống quản lý chất lượng của khách hàng.

5.1.5 Các nhân tố ảnh hưởng tới thời gian đánh giá :

a. Tăng thời gian đánh giá :

- Hoạt động phụ trợ phức tạp liên quan nhiều địa điểm
- Các hoạt động mà yêu cầu đến đánh giá các địa điểm tạm thời để xác nhận các hoạt động của địa điểm cố định mà hệ thống quản lý được mô tả trong chứng chỉ.

b. Giảm thời gian đánh giá:

- Khách hàng không có hoạt động "Thiết kế" hoặc một điều khoản được loại trừ không phải áp dụng.
- Địa điểm làm việc tập trung và nhỏ.
- Mức độ thành thạo của việc áp dụng Hệ thống
- Đánh giá kết hợp một hệ thống tích hợp.
- Sự hiểu biết trước đó đối với hệ thống quản lý của khách hàng (vd đã được chứng nhận một tiêu chuẩn khác bởi tổ chức chứng nhận khác)
- Các hoạt động có độ phức tạp thấp
- Các quá trình liên quan đến các hoạt động có đặc điểm chung (vd dịch vụ)

5.1.6 Bảng thời gian đánh giá theo phương thức 5:

Bảng 1 chỉ cung cấp thông tin cơ sở cho ước lượng thời gian của một cuộc đánh giá ban đầu (Giai đoạn 1 + giai đoạn 2). Trong trường chuyên gia muốn giảm trừ thời gian đánh giá tại chỗ thì có thể căn cứ dựa trên **bảng 2 & 3** để giảm theo nguyên tắc sau:

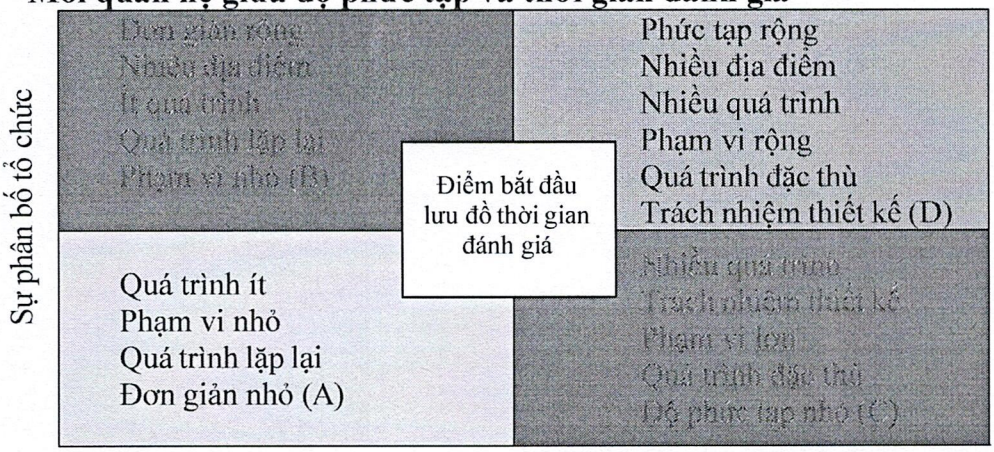
Bảng 1. Bảng tính thời gian đánh giá (manday)

Số nhân viên chính thức	Thời gian đánh giá GĐ 1 + GĐ 2 (ngày)	Số nhân viên chính thức	Thời gian đánh giá GĐ 1 + GĐ 2 (ngày)
1-5	1.5	625-875	12
6-10	2	876-1175	13
11-15	2.5	1176-1550	14
16-25	3	1551-2025	15
26-45	4	2026-2675	16
46-65	5	2676-3450	17
66-85	6	3451-4350	18
86-125	7	4351-5450	19
126-175	8	5451-6800	20
176-275	9	6801-8500	21
276-425	10	8501-10700	22
426-625	11	>10700	Theo lũy tiến trên

Bảng 2. Hệ số chuyển đổi cho các vùng trong bảng QMS:

Vùng	Hệ số chuyển đổi
A	0.25
B	0.5
C	0.75
D	1

Bảng 3 – Mối quan hệ giữa độ phức tạp và thời gian đánh giá



- Số ngày công đánh giá MD được xác định theo công thức: **MD = N(M1*R)**

Trong đó:

M1 là ngày công tra theo bảng 1 *(Trường hợp đơn vị được chứng nhận có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo ISO đang còn hiệu lực thì M1 sẽ được tính bằng ngày công tra theo bảng 1 trừ đi 1 nhưng không ít hơn 0,5 manday).*

***R** hệ số tra qui đổi dựa trên lựa chọn ở bảng 3 để tra theo bảng 1*

N là làm tròn đến 0,5 (ví dụ nếu M1xR=1.2 thì làm tròn thành 1,5. Nếu M1xR=1.76 thì làm tròn thành 2).

5.2 Tính thời gian đánh giá chứng nhận sản phẩm theo phương thức 7:

MD = M1.k.n

M1 : là ngày công tra theo bảng số 4

K: hệ số khối lượng lô

N: Số địa điểm lấy mẫu

Bảng 4: Bảng tính thời gian đánh giá PT7 (manday)

Chủng loại sản phẩm trong lô (tính cho 1 địa điểm lấy mẫu)	M1	Chủng loại sản phẩm trong lô (tính cho 1 địa điểm lấy mẫu)	M1
2-8	0.5	151-280	1.5
9-15	0.5	281-500	1.5
16-25	0.5	501-1200	2
25-50	1	1201-3200	2.5
51-90	1	3201-10000	2.5
91-150	1		

Bảng 5: hệ số khối lượng lô

Đơn vị sản phẩm cho mỗi chủng loại trong lô hàng	*k*	*Đơn vị sản phẩm cho mỗi chủng loại trong lô hàng*	*k*
≤10	*0.25*	*>500≤10000*	*0.75*
<10≤500	*0.5*	*>10000*	*1*

5.3 Phí chứng nhận :

Phí CNSP = Tổng số ngày công thực hiện x Đơn giá ngày công

- Đơn giá ngày công theo thỏa thuận.

- Phí chứng nhận sẽ được tính căn cứ trên số manday và các chi phí liên quan khác tại thời điểm đánh giá như phí đi lại, ăn ở của chuyên gia, phí xem xét tài liệu, thẩm xét….Biểu phí chứng nhận sẽ được lãnh đạo xem xét định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

- Phí CNSP chưa tính phí thử nghiệm trong quá trình chứng nhận. Phí thử nghiệm tính theo Bảng giá PhòngThử nghiệm./.

- Hồ sơ lưu trữ : QT.KSHS

6. BIỂU MẪU ÁP DỤNG : Không

Hết